

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Viết tiếng Trung trung cấp 1			
Mã học phần:	71MAW440162	Số tin chỉ:	2	
Mã nhóm lớp học phần:	241_71MAW440162_01			
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:		60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có		☒ Không	
<i>Giảng viên nộp đề</i>	☒ Lần 1		☐ Lần 2	

Lưu ý:

- Sinh viên làm bài ra giấy thi

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Nâng cao thêm vốn từ vựng và vận dụng kiến thức từ vựng để xác nhận từ loại, chức năng, điểm giống và khác nhau giữa các từ đồng/cận nghĩa. Qua đó, sử dụng từ ngữ một cách chuẩn xác.	Trắc nghiệm	30%	一、选择意思相近的词语填空 二、给括号中的词语选择正确位置	1.5 đ 1.5 đ	PI3.1
CLO2	Vận dụng thành thực các cấu trúc ngữ pháp được học để ứng dụng vào bài tập liên quan.	Tự luận	30%	三、把下面的词语整理成句子 四、根据提示完成对话/句子	1.5 đ 1.5 đ	PI3.2
CLO4	Vận dụng các kỹ năng tin học văn phòng để hoàn thành các nhiệm vụ liên quan tới môn học.	Tự luận	10%	五、连成句	1.0 đ	PI7.3
CLO5	Áp dụng các kiến thức đã học trên lớp vào thực tiễn sử dụng thành thạo tiếng Trung.	Tự luận	30%	六、根据提示写成 60 字左右的小短文	3.0 đ	PI5.2

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM

一、选择意思相近的词语填空- CHỌN TỪ ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG (1.5 ĐIỂM)

1. 看到我拿个大箱子，她（ ）走过来帮我。

A. 急忙

B. 匆忙

ANSWER: A

2. 他迟到了，（ ）了老师的批评。

A. 受到

B. 收到

ANSWER: A

3. 我天天（ ）着快点儿放假。

A. 盼望

B. 希望

ANSWER: A

4. 公司（ ）了工作计划，我下个月不去上海了。

A. 改变

B. 变化

ANSWER: A

5. 我们因为吵架成了朋友，用中国话说是“不打不（ ）。”

A. 相识

B. 认识

ANSWER: A

二、把指定的词语填在适当位置 - CHỌN VỊ TRÍ CHO TỪ TRONG NGOẶC (1.5 Đ)

1. (A) 这几个星期 (B) 他 (C) 在 (D) 找工作。【一直】

A. (C)

B. (A)

C. (B)

D. (D)

ANSWER: A

2. 这本杂志 (A) 叫 (B) 人 (C) 借走，你 (D) 先看吧。【没有】

A. (A)

B. (B)

C. (C)

D. (D)

ANSWER: A

3. 听 (A) 了 (B) 林老师讲的故事，大家忍不住 (C) 哈哈大笑 (D)。【起来】

A. (D)

B. (B)

C. (C)

D. (A)

ANSWER: A

4. 选了课以后 (A) 还能不能 (B) 改换，你 (C) 要问 (D) 清楚。【可】

A. (C)

B. (B)

C. (D)

D. (A)

ANSWER: A

5. 无论 (A) 有 (B) 困难，(C) 也要 (D) 坚持下去。【什么】

A. (B)

B. (A)

C. (C)

D. (D)

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN

三、把词语整理成句子 - SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU HOÀN CHỈNH (1.5 ĐIỂM)

1. 不出来 / 我们 / 好办法 / 什么 / 想

2. 我比 / 晚 / 姐姐 / 睡得

3. 穿 / 了 / 衣服 / 破

4. 请 / 翻译成 / 把 / 英语 / 课文

5. 他 / 我 / 见过 / 以前 / 两次

四、根据提示完成句子或对话 - HOÀN THÀNH CÂU HOẶC ĐỐI THOẠI THEO GỢI Ý (1.5 ĐIỂM)

1. A: 下星期有 HSK 考试，你准备好了吗？

B: _____，幸好你提醒我。（几乎）

2. A: 展览馆里_____？（让 / 照相）

B: 可以照, 但不能用闪光灯。

3. _____, 还有很多爱好。(除了... 以外)

4. A: 能借我用一下儿你的自行车吗?

B: 对不起, _____ (S. + 被 + V. + thành phần khác)

5. A: 我想去四川旅游, 可惜没时间。

B: 等放了假, _____ (哪儿...哪儿 / 自由自在)

五、连成句 - NÓI ĐOẠN THÀNH CÂU (1.0 ĐIỂM)

(Viết đáp án như ví dụ: 1E)

- | | |
|-------------|---------------|
| 1 北京的夏天热是热, | A 我一点儿都不觉得好笑。 |
| 2 你们笑什么? | B 特别是游泳。 |
| 3 幸好几天不下雨, | C 一年比一年提高了。 |
| 4 人们的生活水平 | D 但是常常有风。 |
| 5 她很喜欢运动, | E 我们才赶上了飞机。 |

六、写作 - TẬP LÀM VĂN (3.0 ĐIỂM)

有所给的词语写一篇短文, 60 个汉字左右, 题目为“你最亲密的朋友”

Sử dụng từ ngữ dưới đây, viết một đoạn văn ngắn trên dưới 60 chữ, với chủ đề viết về “người bạn thân nhất của tôi”.

往事 难忘 忘不了 想起来 告别 出现 梦里 消息 打听

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm
一、	选择意思相近的词语填空 - Chọn từ gần nghĩa điền vào chỗ trống 1. 急忙 2. 受到 3. 盼望 4. 改变 5. 相识	1.5 điểm
二、	把指定的词语填在适当位置 - Chọn vị trí cho từ trong ngoặc 1-C, 2-A, 3-D, 4-C, 5B	1.5 điểm
三、	把词语整理成句子 - Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh 1. 我们想不出来什么好办法。	1.5 điểm

	2. 我比姐姐睡得晚。 3. 衣服穿破了。 4. 请把课文翻译成英语。 5. 我以前见过他两次。	
四、	根据提示完成句子或对话 - Hoàn thành câu hoặc đối thoại theo gợi ý <i>(Căn cứ theo câu trả lời của sinh viên)</i>	1.5 điểm
五、	连成句 - Nối đoạn thành câu 1-D, 2-A, 3-E, 4-C, 5-B	1.0 điểm
六、	写作 - Tập làm văn <i>(Căn cứ theo câu trả lời của sinh viên)</i>	3.0 điểm
	Điểm tổng	10.0

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề

TS. Phạm Đình Tiến

ThS. Trương Mỹ Vân